

- Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà A đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt;
- Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1986; địa chỉ: Số E ngách A, ngõ D đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
- Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà A, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt;
- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà C, đường T, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Tạ Đức M, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt;
- Chị Đồng Thị Thanh N1, sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: Số nhà A phường T, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: P tòa A tầng, Chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt;
- Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà B đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt;
- Anh Trịnh Quang V, sinh năm 1990; nơi ĐKKHKT: Khu đô thị P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nơi ở: Tổ dân phố D, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

Người làm chứng: Chị Vũ Thị Huyền T2, sinh năm 1990; địa chỉ: Tòa S, S, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; địa chỉ hiện nay: Số C Á, phường N, quận T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thân Thị Thu T và chị Vũ Thị Huyền T2 (sinh năm 1990, trú tại số C, đường Á, phường N, quận T, thành phố Hà Nội) là bạn cùng học trường đại học. Khoảng cuối năm 2020, chị Huyền T2 rủ Thu T đầu tư vào dự án quảng cáo trên mạng xã hội Facebook và G. Do là bạn học đại học thân thiết với nhau nên Thu T tin tưởng vào dự án do Huyền T2 nói mà không kiểm tra thực tế là Huyền T2 có đầu tư vào các dự án này hay không.

Từ khoảng tháng 10/2021, Thu T nợ tiền của nhiều người, mất khả năng thanh toán nên Thu T đã dùng thủ đoạn gian dối vay tiền ngắn hạn, vay tiền để mua đất, vay tiền để đáo hạn ngân hàng...để trả cho các khoản vay đến hạn nhằm kéo dài thời gian trả nợ. Với thủ đoạn nêu trên Thu T đã chiếm đoạt của 09 bị hại với tổng số tiền **11.248.000.000 đồng**, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của anh Tạ Đức M, sinh năm 1983, trú tại thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang số tiền 200 triệu đồng:

Thu T và anh M làm cùng Ngân hàng V1, Thu T nhiều lần vay tiền anh M ngắn hạn từ 5-7 ngày trả, do anh M và Thu T cùng làm ngân hàng nên anh M tin tưởng không hỏi mục đích vay tiền của Thu T, không làm hợp đồng vay mà chỉ chuyển khoản cho Thu T. Đến khi trả nợ Thu T trả dư cho anh M vài triệu đồng để cảm ơn.

Ngày 21/10/2021, Thu T chuyển khoản trả cho anh M số tiền 309.600.000 đồng trả nợ cho khoản vay trước đó không nhớ thời điểm vay, số tiền này Thu T vay của chị Phạm Thị Y (sinh năm 1975, trú tại số nhà A, đường N, phường N, thành phố B - là bị hại trong vụ án), sau khi vay tiền của chị Y cùng ngày Thu T chuyển khoản trả tiền anh M.

Ngày 10/12/2021, Thu T tiếp tục hỏi vay anh M số tiền 300.000.000 đồng, cùng ngày Thu T chuyển khoản toàn bộ số tiền này trả nợ cho chị Nguyễn Thị Tố L2, sinh năm 1991, trú tại số nhà B, đường T, phường T, thành phố B (là bị hại trong vụ án). Đến ngày 24/12/2021, Thu T chuyển khoản trả anh M số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tại, Thu T còn chiếm đoạt của anh M số tiền 200 triệu đồng. (BL 100, 189).

Về trách nhiệm dân sự: Anh M tự thỏa thuận việc bồi thường với Thu T, anh M không có yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án. (BL 432-433).

2. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Chúc Q, sinh năm 1990, trú tại số nhà A, ngõ A, đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang 1 tỷ đồng:

Chị Q và Thu T là bạn làm cùng Ngân hàng V1 nhưng khác chi nhánh. Chị Q nhiều lần cho Thu T vay tiền hứa hẹn trong vòng vài ngày sẽ trả.

Ngày 28/12/2021, Thu T hỏi vay chị Q 400 triệu đồng hẹn vài ngày sẽ trả, Thu T không nói mục đích vay tiền để làm gì. Thời điểm này Thu T còn nợ cũ của chị Q là 1 tỷ đồng, tổng cộng là 1,4 tỷ đồng.

Ngày 06/01/2022, Thu T chuyển trả cho chị Q số tiền 408 triệu đồng. Số tiền 408 triệu này là tiền Thu T vay của chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1986, trú tại số nhà E, ngách A, ngõ D, đường X, tổ H, phường N, thành phố B (chị K là bị hại trong vụ án). Hiện tại T còn nợ chị Q 01 tỷ đồng. Ngày 21/6/2023, T chuyển khoản trả cho chị Q số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ số tiền 990.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Q yêu cầu Thu T trả lại cho chị Q số tiền 990.000.000 đồng (BL 1513).

3. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Tố L2, sinh năm 1991, trú tại ngõ B, đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 300 triệu đồng:

Chị L2 và Thu T làm cùng Ngân hàng V1. Từ năm 2020, chị L2 nhiều lần cho Thu T vay tiền, tính đến ngày 10/12/2021 Thu T còn nợ chị L2 số tiền 300 triệu đồng.

Ngày 10/12/2021, Thu T chuyển trả cho chị L2 số tiền 300 triệu đồng, số tiền này là Thu T vay của anh Tạ Đức M dùng để trả cho chị L2.

Ngày 23/12/2021, chị L2 chuyển khoản cho Thu T vay số tiền 300 triệu đồng, khi vay Thu T nói đầu tư quảng cáo và hẹn 1 tuần trả tiền, lãi suất cho vay là 15%/1 năm. Cùng ngày, Thu T lấy tiền vay của chị L2 trả cho chị Nguyễn Thị Q1, sinh

năm 1982, trú tại số nhà B, đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ngày 23/6/2023, T trả cho chị L2 số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ số tiền 290.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Chị L2 yêu cầu Thu T trả lại chị L2 số tiền 290 triệu đồng (BL 1510).

4. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1993, trú tại số nhà A, đường T, phường T, thành phố B số tiền 600 triệu đồng:

Chị H và Thu T làm cùng Ngân hàng V1, chi nhánh N2, thành phố B.

Ngày 28/12/2021, Thu T vay của chị H số tiền 600 triệu đồng, nói mục đích vay là chạy quảng cáo trên Internet, không nói mục đích vay để trả nợ và hẹn 01 tuần sẽ trả. Chị H chuyển tiền qua Ngân hàng cho Thu T số tiền 600 triệu đồng. Cùng ngày, Thu T dùng số tiền vay của chị H để trả nợ cho chị Nguyễn Thị Q1. Đến nay T chưa trả lại tiền cho chị H.

Về trách nhiệm dân sự: Chị H yêu cầu T trả lại cho chị H số tiền 600 triệu đồng đã vay (BL 101, 193, 444-445). Quá trình chuẩn bị xét xử, T đã trả được chị H 10.000.000 đồng, còn lại số tiền 590.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của chị Đông Thị Thanh N1, sinh năm 1989, trú tại số nhà A, phường T, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 2 tỷ đồng:

Từ ngày 28/9/2021 đến 13/10/2021, chị N1 cho T vay 3 lần với tổng số tiền 2,1 tỷ đồng bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng, không làm giấy tờ vay, không xác định mục đích vay.

Ngày 29/11/2021, T vay chị Y (là bị hại trong vụ án) số tiền 01 tỷ đồng, cùng ngày Thu T chuyển khoản tiền vay 01 tỷ đồng của chị Y trả cho chị N1.

Hiện tại theo Thu T và N1 khai T còn nợ chị N1 02 tỷ đồng, chị N1 không có yêu cầu bồi thường (BL 99, 185, 448-449).

6. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1982, trú tại số nhà B, đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 1 tỷ đồng:

Thu T nhiều lần vay tiền của chị Q1 nói để kinh doanh, làm ăn, khi vay không làm hợp đồng vay tiền, chuyển tiền qua Ngân hàng và xác nhận tiền vay bằng tin nhắn, chị Q1 không nhớ các lần Thu T vay tiền.

Ngày 23/12/2021, Thu T trả chị Q1 300 triệu đồng, số tiền này Thu T vay của chị L2 (là bị hại trong vụ án).

Ngày 24/12/2021, Thu T trả chị Q1 số tiền 01 tỷ đồng, số tiền này Thu T vay của chị Y (là bị hại trong vụ án), cùng ngày Thu T chuyển trả chị Q1.

Ngày 28/12/2021, Thu T trả chị Q1 số tiền 01 tỷ đồng, số tiền này Thu T vay 600 triệu của chị Nguyễn Mai H và 400 triệu của chị Nguyễn Thị Chúc Q (đều là bị hại trong vụ án).

Đến nay Thu T còn nợ chị Q1 số tiền 01 tỷ đồng, chị Q1 và Thu T tự thỏa thuận về số tiền 01 tỷ đồng, chị Q1 không có yêu cầu bồi thường (BL102, 192, 452-453). Đến nay đã trả chị Q1 được 10.000.000 đồng, còn lại 990.000.000 đồng.

7. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1986, trú tại số E, ngách A, ngõ 4 E, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 1 tỷ đồng:

Thu T và chị K quen biết nhau do trước đây cùng làm việc tại Ngân hàng TMCP V2.

Ngày 05/01/2022, Thu T hỏi vay chị K số tiền 01 tỷ đồng hẹn ngày 08/01/2022 trả, chị K đồng ý. Ngày 06/01/2022, chị K dùng số tài khoản 24315371 Ngân hàng V1 chuyển khoản lần 1 số tiền 640 triệu đồng, lần 2 chuyển số tiền 340 triệu đến tài khoản số 31391466 của Thu T. Cùng ngày, Thu T chuyển trả chị Nguyễn Thị Chúc Q số tiền 408 triệu đồng và chuyển khoản cho khoản nợ đến hạn của chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1985, trú tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 590 triệu đồng.

Đến ngày 19/01/2022, Thu T trả chị K số tiền 20 triệu đồng, còn lại 980 triệu đồng, ngày 20/6/2023 Thu T trả thêm 28 triệu đồng, còn nợ 952 triệu đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Chị K yêu cầu Thu T trả lại số tiền 952 triệu đồng (BL 1490).

8. Chiếm đoạt của chị Phạm Thị Y, sinh năm 1975, trú tại số nhà A, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 3,7 tỷ đồng:

Ngày 20/7/2021, Thu T hỏi vay tiền chị Y mục đích vay thời gian ngắn để đáo hạn ngân hàng. Cùng ngày, chị Y chuyển cho Thu T số tiền 01 tỷ đồng. Cũng trong ngày, Thu T chuyển toàn bộ số tiền nêu trên cho chị Huyền T2.

Ngày 21/10/2021, Thu T vay chị Y số tiền 700.000.000 đồng, mục đích đáo hạn ngân hàng. Cùng ngày, sau khi nhận tiền chị Y chuyển, Thu T sử dụng trả nợ cho anh Ta Đức M (là bị hại trong vụ án) số tiền 309 triệu đồng và chuyển số tiền còn lại cho chị Huyền T2.

Ngày 29/11/2021, chị Y chuyển cho T2 số tiền 01 tỷ đồng. Cùng ngày, Thu T chuyển tiền cho chị Đồng Thị Thanh N1, sinh năm 1989, trú tại số nhà A, phường T, quận H, thành phố Hà Nội số tiền trên để trả nợ.

Ngày 24/12/2021, chị Y chuyển cho Thu T vay số tiền 01 tỷ đồng, cùng ngày Thu T chuyển tiền cho Huyền T2 với mục đích lấy lại số tiền Thu T đã đầu tư.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Y yêu cầu Thu T trả lại số tiền chiếm đoạt là 3,7 tỷ đồng (BL 101-102, 388-405). Đến nay T đã trả thêm được cho chị Y số tiền 12.000.000 đồng, còn lại 3.688.000.000 đồng (BL1471).

9. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997, trú tại số nhà C, đường T, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 1.545.000.000 đồng:

Ngày 17/10/2021, Thu T hỏi vay chị H1 số tiền 1.545.000.000 đồng để mua đất, T nói dối với chị H1 là đã đặt cọc mua thửa đất số BK 952296, T vay tiền để

vào tiền mua thửa đất thế chấp Ngân hàng của T để trả nợ cho chị H1, nếu không trả nợ thì T sẽ chuyển quyền sử dụng đất cho chị H1.

Ngày 20/12/2021, T bảo chị H1 đến trụ sở Ngân hàng của T để làm hợp đồng, chị H1 yêu cầu T công chứng thì T nói với chị H1 là vay ngắn ngày, không cần phải công chứng. Tin lời T nên chị H1 chuyển khoản cho T số tiền 1,5 tỷ đồng và đưa 45 triệu đồng tiền mặt. Đồng thời, T và chị H1 viết 01 giấy vay tiền thể hiện nội dung thế chấp là quyền sử dụng đất số BK 952296 và T gửi hình ảnh diện tích đất nêu trên từ tài khoản Zalo của T sang tài khoản Zalo của chị H1.

Sau khi có tiền vay từ chị H1, T chuyển trả chị Y (bị hại trong vụ án) số tiền 900 triệu đồng và số tiền còn lại T chuyển cho chị Huyền T2 với hy vọng tiếp tục kinh doanh để Huyền T2 sẽ trả lại tiền cho Thu T.

Ngày 31/12/2022, T trả chị H1 số tiền 49,5 triệu đồng và ngày 04/01/2022 T trả số tiền 27,5 triệu đồng, tổng cộng 2 lần trả tiền với tổng số tiền là 77 triệu đồng. Hiện tại T còn nợ chị H1 số tiền 1.468.000.000 đồng.

Xác minh nguồn gốc thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 đứng tên bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1984 và ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1983, cùng địa chỉ thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Tháng 12/2021, ông T3, bà L3 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Lan P, sinh năm 1969, trú tại số A, đường Q, phường T, thành phố B, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Bà P có con rể là anh Trần Trung H3, sinh năm 1991, trú tại số nhà A, đường C, phường T, thành phố B đăng tin rao bán trên mạng xã hội Facebook. Ngày 17/12/2021 anh H3, bà P đã bán thửa đất trên cho anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1983, trú tại số nhà A, đường V, phường X, thành phố B. Thu T không đặt cọc tiền hoặc mua bán lô đất nêu trên.

Ngày 19/3/2022, chị Nguyễn Thị H1 giao nộp 01 giấy vay tiền cá nhân, trong đó thể hiện nội dung Thu T vay chị H1 số tiền 1,545 tỷ đồng, hẹn 10 ngày trả và thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất số BK 952296 do UBND tỉnh B cấp ngày 24/7/2012 (tài liệu ký hiệu A).

Tại Bản kết luận giám định số 749/KL-KTHS ngày 06/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B, kết luận: Chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên B ký ghi rõ họ tên” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên Thân Thị Thu T dưới mục “Người khai ký tên” trên tài liệu mẫu (ký hiệu M) là do cùng một người ký, viết ra.

Phòng K1 - Công an tỉnh B không kết luận giám định chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A - trừ chữ viết dưới mục “Bên B ký ghi rõ họ tên”) do mẫu so sánh ít, không đủ cơ sở để kết luận giám định.

Tại Bản kết luận số 921/KL-KTHS ngày 31/5/2022, của Phòng K1 Công an tỉnh B, kết luận: Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Thân Thị Thu T trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Chị [H1](#) yêu cầu [Thu T](#) bồi thường số tiền 1.468.000.000 đồng. Đến nay, [T4](#) trang đã trả thêm cho chị [H1](#) số tiền 10.000.000 đồng, còn lại 1.458.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt: Bị cáo [Thân Thị Thu T](#) 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt để thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/9/2023 đến ngày 10/10/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Nguyễn Thị Chúc Q](#) số tiền 990.000.000 đồng (Chín trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Nguyễn Thị Tố L2](#) số tiền 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Nguyễn Thị Mai H](#) số tiền 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Nguyễn Thị K](#) số tiền 952.000.000 đồng (Chín trăm năm hai triệu đồng).

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Phạm Thị Y](#) số tiền 3.668.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị [Nguyễn Thị H1](#) số tiền 1.458.000.000 đồng. (Một tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/01/2024, bị cáo [Thân Thị Thu T](#) có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Thân Thị Thu T](#) giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Khi vay tiền của các bị hại, bị cáo không nói lý do vay tiền do trước đó bị cáo đã vay tiền nhiều lần và tất cả các khoản vay của các bị hại đều tính lãi, riêng đối với khoản vay tiền của chị [H1](#) có nói lý do vay để mua đất và việc bị cáo mua chung đất với anh [B](#) là có thật, được thể hiện bằng việc anh [B](#) chuyển khoản tiền hoa hồng cho bị cáo. Các lời khai ban đầu tại cơ quan điều tra do thời điểm đó bị cáo đang mang thai nên khai không đúng sự thật, sau đó bị cáo đã thay đổi lời khai. Đồng thời, bị cáo thừa nhận các tin nhắn Zalo cho các bị hại có nội dung nhờ các bị hại viết đơn kiến nghị cơ quan điều tra [Công an tỉnh B](#) xác định không đúng tư cách bị hại và là quan hệ dân sự để bị cáo không bị xử lý hình sự là của bị cáo. Số tiền nhận của các bị hại, bị cáo dùng để trả nợ cho các khoản vay trước, chuyển cho [Huyền T2](#) để đầu tư và có một phần cho vay lãi. Bị cáo cũng bị [Huyền T2](#) lừa, đề

ngợi Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xem xét minh oan cho bị cáo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo [T2](#) trình bày: Bị cáo [T2](#) không có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà chỉ là giao dịch vay tiền thông thường, dựa trên kế hoạch cân đối tài chính với [Huyền T2](#), nhưng do [Huyền T2](#) vỡ nợ dẫn đến bị cáo [T2](#) mất khả năng thanh toán. Đây chính là nguyên nhân khách quan bị cáo [T2](#) không lường hết được. Bị cáo không có hành vi gian dối, thời điểm vay tiền của các bị hại, bị cáo [T2](#) không mất khả năng thanh toán vì bị cáo [T2](#) chuyển cho [Huyền T2](#) hơn 30 tỷ đồng, được [Huyền T2](#) xác nhận. Khi Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung, cơ quan điều tra [Công an tỉnh B](#) đã không làm rõ được một số vấn đề yêu cầu điều tra bổ sung và lấy lý do các bị hại từ chối đối chất với bị cáo [T2](#) để không thực hiện đối chất trong khi đối chất là việc bắt buộc phải thực hiện và các bị hại có trách nhiệm phải chấp hành là vi phạm tố tụng. Tại các biên bản lấy lời khai của bị hại [Nguyễn Thị H1](#) thể hiện rõ việc cho vay lãi nặng, phù hợp với tin nhắn Zalo giữa chị [H1](#) với bị cáo [T2](#) và sao kê Ngân hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với hành vi cho vay lãi nặng của chị [H1](#). Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc xác định vật chứng của vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự đó là tiền bị cáo [T2](#) trả cho các bị hại khác là tiền nhận của các bị hại thì lẽ ra phải trả cho các bị hại ban đầu. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời khai của bị cáo tại phiên tòa, ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo đã kết luận: Căn cứ các lời khai của bị cáo [T2](#), lời khai của các bị hại, kết luận giám định và phiên tòa sơ thẩm đều có nội dung thể hiện xuất phát từ việc bị cáo [T2](#) làm ăn thua lỗ và để có tiền trả cho các khoản vay nên đưa ra thông tin không đúng về việc làm ăn và mục đích vay mượn tiền, cùng với việc hứa hẹn trả nợ trong thời gian ngắn để vay và chiếm đoạt tiền của 06 bị hại với tổng số tiền là 8.145.000.000 đồng. Các bị hại đều khẳng định nếu biết bị cáo dùng tiền mình cho vay để trả nợ cho người khác thì sẽ không cho bị cáo vay vì như vậy sẽ không phát sinh lợi nhuận và không đúng với cam kết thỏa thuận ban đầu của bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo [T2](#) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, không oan. Quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm bị cáo [T2](#) không nhận tội và khắc phục cho các bị hại hạn chế (khoảng 50 triệu đồng). Mức án 14 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo [T2](#) là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo [Thân Thị Thu T](#), giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa

phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.1] Về thủ tục, thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại là chị [Nguyễn Thị K](#) vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các bị hại khác là chị [Nguyễn Thị Chúc Q](#), chị [Nguyễn Thị Tố L2](#), chị [Nguyễn Thị Mai H](#), chị [Phạm Thị Y](#) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không có lý do. Người làm chứng là chị [Vũ Thị Huyền T2](#) cũng vắng mặt. Bị cáo [Thân Thị Thu T](#) và các Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập các bị hại và người làm chứng là chị [Vũ Thị Huyền T2](#) tham gia phiên tòa. Bị hại là chị [Nguyễn Thị H1](#) có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Người làm chứng là chị [Vũ Thị Huyền T2](#) cũng có lời khai trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử. Trường hợp trong quá trình xét xử nếu thấy cần thiết Tòa án cấp phúc thẩm sẽ triệu tập sau.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Thân Thị Thu T](#) thừa nhận vay tiền của các bị hại, nhưng cho rằng khi vay tiền bị cáo [T](#) không nói mục đích vay và số tiền vay được bị cáo [T](#) dùng để trả cho một số người vay trước đó và chuyển cho [Vũ Thị Huyền T2](#) (là bạn đại học của bị cáo [T2](#)) ở Hà Nội để đầu tư chạy quảng cáo trên mạng xã hội. Riêng đối với khoản vay của chị [Nguyễn Thị H1](#), khi vay tiền bị cáo [T2](#) có nói vay để mua đất và việc bị cáo cùng anh [Nguyễn Văn B](#) cùng đầu tư mua chung đất là có thật, được thể hiện anh [B](#) chuyển khoản 96.500.000 đồng tiền hoa hồng từ việc chuyển nhượng thửa đất mua chung cho bị cáo, có sao kê giao dịch chuyển khoản. Tuy nhiên, cuối năm 2021 [Vũ Thị Huyền T2](#) không có khả năng thanh toán do đã sử dụng toàn bộ số tiền bị cáo [T2](#) chuyển cho bên thứ ba để đầu tư, nhưng chưa rút được tiền về làm cho bị cáo [Thân Thị Thu T](#) không có tiền trả cho các bị hại để cho rằng các giao dịch vay tiền giữa bị cáo với các bị hại là giao dịch dân sự, bị cáo không gian dối và không có ý thức chiếm đoạt tiền của các bị hại; thực tế số tiền vay của các bị hại, bị cáo không chiếm đoạt sử dụng cá nhân mà chuyển hết cho [Vũ Thị Huyền T2](#) nên hành vi của bị cáo không đủ căn cứ cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện việc bị cáo [Thân Thị Thu T](#) vay tiền của các bị hại đều dựa trên các mối quan hệ quen biết, đồng nghiệp và không có giấy tờ thể hiện việc vay mượn, chỉ thỏa thuận số tiền vay, thời hạn trả qua điện thoại và thông tin chuyển khoản.

Đối với khoản vay 1.545.000.000 đồng của chị [Nguyễn Thị H1](#): Quá trình điều tra bị cáo [T](#) khai vay tiền của chị [H1](#) để mua thửa đất tại [Khu dân cư S, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang](#) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296, hạn trong 10 ngày trả, lãi suất 3.000 đồng/1triệu/1ngày (BL541), có viết giấy vay tiền ngày 20/12/2021 có nội dung thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 do [UBND tỉnh B](#) cấp ngày 24/7/2012, trường hợp đến hạn mà bị cáo [T](#) không thanh toán được thì đồng ý chuyển nhượng thửa đất trên cho chị [H1](#) (BL71). Sau khi nhận được số tiền vay từ chị [H1](#), bị cáo [T](#) đã dùng để trả nợ cho chị [Phạm Thị Y](#) số tiền 900.000.000 đồng, số tiền còn lại chuyển cho [Vũ Thị Huyền T2](#) để đầu tư với hy vọng rút được tiền gốc đã chuyển cho [Huyền T2](#) trước đó. Bị cáo [T2](#) thừa nhận thửa đất này không phải là của bị cáo, bị cáo không biết thửa đất này là của ai, lý do bị cáo [T2](#) viết tài sản thế chấp là thửa đất này tại giấy vay tiền của chị [H1](#) là do bị cáo [T2](#) nói với [H1](#) vay tiền để mua đất; bị cáo biết và có hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 là do người rao trên mạng xã hội, nhưng không nhớ ai gửi hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 cho bị cáo. Các bản cung này có Luật sư tham gia (BL543, 546). Sau khi bị bắt tạm giam (20/9/2023), bị cáo [T2](#) thay đổi lời khai cho rằng bị cáo và anh [B](#) thỏa thuận góp vốn mua lô đất này để cho rằng bị cáo không đưa ra thông tin gian dối khi vay tiền của chị [H1](#), nhưng bị cáo [T2](#) không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận góp vốn mua chung thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên với anh [B](#) (BL1427), thừa nhận không có tiền để góp tiền đặt cọc cùng với anh [B](#), không tham gia giao dịch đặt cọc (PTST-BL1847), không biết anh [B](#) đặt cọc như thế nào, không có tiền góp mua chung đất và không nói với anh [B](#) về việc thế chấp thửa đất vay tiền của chị [H1](#). Trong khi đó, anh [Trần Trung H3](#) (là người chuyển nhượng đất cho anh [B](#)), anh [Lương Thanh H4](#), chị [Lương Thị Thu H5](#) (là người nhận chuyển nhượng đất của anh [B](#)) đều khẳng định thực hiện giao dịch chuyển nhượng đất với anh [B](#), không thông qua ai khác, không có quan hệ quen biết với bị cáo [T2](#), không chuyển nhượng đất và gửi hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị cáo [T2](#) (BL 358, 368, 1543) phù hợp với bản ảnh giấy nhận tiền cọc mua đất ngày 17/12/2021 giữa anh [H3](#) với anh [B](#) (BL 1552). Tại lời khai ban đầu ngày 04/01/2023 anh [B](#) khai mua 01 lô đất của anh [H3](#) để bán hưởng chênh lệch nên không sang tên; không nợ và không mâu thuẫn với bị cáo [T2](#); không cho [T2](#) xem và gửi hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 cho [T2](#) (BL 363). Sau đó, anh [B](#) có lời khai thể hiện có thỏa thuận góp vốn mua chung đất với bị cáo [T2](#) và anh [B](#) là người đại diện đứng ra mua, ký các giấy tờ liên quan, nhưng chỉ thỏa thuận miệng và xác nhận khi đặt cọc [T2](#) không có tiền nên anh [B](#) là người bỏ tiền đặt cọc và thực tế bị cáo [T2](#) cũng không chuyển tiền để mua đất cho anh [B](#); không biết [T2](#) thế chấp thửa đất khi vay tiền của chị [H1](#) (BL1543, 1545). Trong khi đó, chị [H1](#) có lời khai thể hiện [T2](#) hỏi vay tiền mua đất và lý do [T2](#) viết giấy vay có tài sản bảo đảm là thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 952296 là do [T2](#) nói đã đặt cọc rồi và gửi hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho chị [H1](#) xem nên chị [H1](#) tin mới cho [T2](#) vay tiền (BL 335, 341). Lời khai của chị [H1](#) phù hợp với biên bản đối chất giữa chị [H1](#)

với bị cáo [T2](#) ngày 16/6/2022 và ngày 17/02/2023 về việc [T2](#) thừa nhận vay tiền chị [H1](#) để mua đất, hẹn trong 10 ngày không trả được tiền thì phải đền trả đất [T2](#) mua cho chị [H1](#) (BL 347. 349).

Như vậy, quá trình điều tra xét xử, bị cáo [T2](#) đều thừa nhận khi vay tiền chị [H1](#), bị cáo nói mục đích để mua đất và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của chị [H1](#). Tuy nhiên, bị cáo [T2](#) đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị cáo [T2](#) như đã phân tích nêu trên để cho chị [H1](#) tin, cho bị cáo [T2](#) vay tiền và sau khi vay được tiền của chị [H1](#), bị cáo [T2](#) đã không sử dụng tiền vào việc mua đất mà sử dụng số tiền này vào việc trả nợ cho chị [Y](#) và chuyển cho [Vũ Thị Huyền T2](#) để đầu tư quảng cáo trên mạng xã hội, không trả được tiền cho chị [H1](#) khi đến hạn theo thỏa thuận. Tính đến thời điểm trước khi xét xử sơ thẩm, bị cáo [T2](#) mới trả cho chị [H1](#) được 10.000.000 đồng.

Đối với các bị hại khác: Bị cáo [T2](#) cho rằng khi vay tiền của các bị hại không nói mục đích vay và chỉ vay nóng trong thời gian ngắn, việc vay tiền không làm giấy tờ nên chỉ là quan hệ dân sự (BL543, 546). Tuy nhiên, tại các lời khai ban đầu [T2](#) thừa nhận tại thời điểm vay tiền chị [Y](#), chị [H1](#) và chị [K](#) thì [T2](#) đang nợ tiền những người khác như chị [Nguyễn Thị Tố L2](#) 300.000.000 đồng, chị [Nguyễn Thị Chúc Q](#) 01 tỷ đồng, chị [Nguyễn Thị Q1](#) 01 tỷ đồng, chị [Đồng Thị Thanh N1](#) 02 tỷ đồng và khi vay tiền của những người này [T2](#) đều nói mục đích đầu tư làm ăn. Lời khai ban đầu của bị cáo [T2](#) phù hợp với lời khai của các bị hại là chị [Nguyễn Thị Mai H](#), chị [Nguyễn Thị Tố L2](#) có nội dung thể hiện khi vay tiền [T2](#) nói để đầu tư quảng cáo trên mạng (BL440, 444), chị [Phạm Thị Y](#) nói [T2](#) vay để đáo hạn Ngân hàng; các bị hại nêu trên đều có lời khai thể hiện nếu biết [T2](#) dùng tiền vay của mình để trả nợ thì không cho vay. Thực tế số tiền vay được, [T2](#) dùng trả nợ xoay vòng, vay của người sau trả cho người vay trước nhằm kéo dài thời gian trả nợ và chuyển một phần cho [Huyền T2](#) vay và góp vốn đầu tư với hy vọng lấy lại được tiền gốc cho [Huyền T2](#) vay và tiền [T2](#) góp vốn trước đó (BL541, 546, 1431). Tuy nhiên, bị cáo [T2](#) cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh thỏa thuận góp vốn đầu tư chung với [Huyền T2](#) và không biết số tiền bị cáo [T2](#) chuyển cho [Huyền T2](#) đầu tư vào việc gì. Trong khi đó [Huyền T2](#) có lời khai thể hiện toàn bộ số tiền bị cáo [T2](#) chuyển cho [Huyền T2](#) là tiền vay có lãi và tiền [Huyền T2](#) chuyển khoản trả lại cho bị cáo [T2](#) là tiền gốc và tiền lãi của các mã vay trước đó (BL1523).

Ngoài ra, trong thời gian được tại ngoại, [T2](#) đã có hành vi vận động các bị hại thay đổi lời khai theo hướng dẫn của bị cáo để xác định giao dịch vay tiền giữa [T2](#) với các bị hại là giao dịch dân sự nhằm mục đích để bị cáo không bị xử lý hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, được thể hiện bằng các bản ảnh Zalo nói chuyện giữa bị cáo [T2](#) với các bị hại có trong hồ sơ vụ án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo [T2](#) và bị cáo [T2](#) cho rằng bị cáo [T2](#) đầu tư số tiền lớn cho [Huyền T2](#) nên bị cáo [T2](#) không mất khả năng thanh toán cho các bị hại, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo [T2](#) có lời khai thể hiện tài sản vợ chồng của bị cáo [T2](#) chỉ có xe ô tô Kia Cerato, còn nhà đất là của bố mẹ bị cáo nên việc Luật

sư cho rằng thời điểm vay tiền các bị hại, bị cáo [T2](#) có khả năng thanh toán là không có cơ sở chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo [T2](#) đã đưa ra thông tin gian dối như vay tiền để đầu tư, mua đất và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị cáo [T2](#) để làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo [T2](#), nhưng sau khi nhận được tiền vay đã không sử dụng vào việc mua đất và đầu tư làm ăn mà dùng tiền của người vay sau trả cho người vay trước và chuyển cho bạn là [Vũ Thị Huyền T2](#) ở Hà Nội với hy vọng rút vốn đầu tư dẫn đến mất khả năng trả nợ, chiếm đoạt tổng số tiền của 06 bị hại với tổng số tiền là 8.145.000.000 đồng là hành vi lừa đảo và xét xử bị cáo [T2](#) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo [Thân Thị Thu T](#).

Đối với đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo [T](#) và bị cáo [T](#) đề nghị xem xét dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với hành vi cho vay nặng lãi của chị [Nguyễn Thị H1](#) thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung về vấn đề này nhưng cơ quan điều tra [Công an tỉnh B](#) chưa làm rõ được nên chưa có đủ căn cứ để xem xét giải quyết. Do đó, cần kiến nghị cơ quan điều tra [Công an tỉnh B](#) tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với hành vi của [Vũ Thị Huyền T2](#) chiếm đoạt tiền của bị cáo [T2](#): Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo [T2](#) đã có đơn tố cáo [Vũ Thị Huyền T2](#) có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo [T2](#) dưới hình thức kêu gọi góp vốn các dự án chạy quảng cáo cho các nhãn hàng đến [Công an thành phố H](#). Ngày 07/5/2022, [Công an thành phố H](#) đã ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm liên quan đến tố giác Huyền Trang do chưa đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ có dấu hiệu đồng phạm của [Huyền T2](#) cùng với bị cáo [T2](#) trong việc chiếm đoạt tài sản của các bị hại, mục đích sử dụng tiền bị cáo [T2](#) chuyển cho của [Huyền T2](#) và có cần đợi kết quả giải quyết của [Công an H](#). Kết quả điều tra bổ sung cơ quan điều tra [Công an tỉnh B](#) đã xác định không có căn cứ xác định giữa bị cáo [T2](#) và [Huyền T2](#) thông đồng lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại tại Bắc Giang, nội dung vụ việc [Công an thành phố H](#) thụ lý giải quyết không ảnh hưởng đến nội dung vụ án này nên không cần phải đợi kết quả giải quyết của [Công an thành phố H](#) (BL1449). Mặc dù đã có kết quả điều tra bổ sung như trên, nhưng lời khai của [Vũ Thị Huyền T2](#) trong hồ sơ vụ án xác nhận các giao dịch chuyển tiền giữa [Huyền T2](#) với bị cáo [T2](#) (đến tháng 12/2021 chót nợ bị cáo [T2](#) hơn 21 tỷ đồng) nên cần kiến nghị [Công an thành phố H](#) tiếp tục tiến hành xác minh làm rõ hành vi của [Vũ Thị Huyền T2](#) chiếm đoạt tiền của bị cáo [T2](#) theo đơn tố cáo của bị cáo [T2](#) để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật cũng như quyền lợi của bị cáo [T2](#).

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo [Thân Thị Thu T](#) phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo [Thân Thị Thu T](#); giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HSST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; cụ thể như sau:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt: Bị cáo [Thân Thị Thu T](#) 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/9/2022 đến ngày 10/10/2023.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo [Thân Thị Thu T](#) phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- TTG - CA tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Các bị hại (theo đ/c);
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Đoàn Nguyễn Nam Thành

Nguyễn Phương Hạnh